

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 06/05/2023)
Ông Tô Giang Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/02/2023)
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/02/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Người công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Phượng – Trưởng Bộ phận Nội chính

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 392/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.438.415.582	56.027.557.778
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.171.520.460	20.196.962.471
Tiền	111		10.734.520.460	9.551.962.471
Các khoản tương đương tiền	112		13.437.000.000	10.645.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.690.200.055	17.264.664.490
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.865.061.546	14.769.523.501
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	828.294.792	2.971.518.267
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.265.089.256	6.791.868.261
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(7.268.245.539)	(7.268.245.539)
Hàng tồn kho	140	9	17.446.220.537	17.552.183.675
Hàng tồn kho	141		19.289.321.310	18.999.242.653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.843.100.773)	(1.447.058.978)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.130.474.530	1.013.747.142
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	415.245.948	231.466.810
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.715.228.582	782.280.332
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.746.612.968	91.393.483.103
Các khoản phải thu dài hạn	210	10	19.965.000	19.965.000
Phải thu dài hạn khác	216		19.965.000	19.965.000
Tài sản cố định	220		99.590.696.538	86.349.862.575
Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.272.299.234	84.889.388.755
- Nguyên giá	222		164.145.087.866	145.598.024.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.872.788.632)	(60.708.635.778)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.318.397.304	1.460.473.820
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.098.480.156)	(956.403.640)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.984.042.449
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.984.042.449
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		866.640.000	866.640.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.135.951.430	1.039.613.079
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.135.951.430	1.039.613.079
TỔNG TÀI SẢN	270		151.185.028.550	147.421.040.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.367.941.702	72.735.238.721
Nợ ngắn hạn	310		41.548.941.702	42.336.238.721
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.587.473.439	24.901.807.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.720.730	657.584.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	975.361.316	2.194.028.719
Phải trả người lao động	314		5.266.455.107	4.686.527.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.154.432.573	4.083.699.962
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.784.641.611	5.095.883.251
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		733.856.926	716.706.926
Nợ dài hạn	330		11.819.000.000	30.399.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	15	19.000.000	599.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	11.800.000.000	29.800.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	97.817.086.848	74.685.802.160
Vốn chủ sở hữu	410		97.817.086.848	74.685.802.160
Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.499.690.000	142.499.690.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu quỹ	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(68.520.748.631)	(71.652.033.319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.652.033.319)	(77.247.288.219)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.131.284.688	5.595.254.900
TỔNG NGUỒN VỐN	440		151.185.028.550	147.421.040.881

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	97.602.141.142	141.822.244.194
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	3.262.656.485	3.215.415.562
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.339.484.657	138.606.828.632
Giá vốn hàng bán	11	21	70.890.591.630	111.366.576.494
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.448.893.027	27.240.252.138
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	546.117.635	753.994.212
Chi phí tài chính	22	23	666.642.094	1.996.206.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	131.792.490
Chi phí bán hàng	25	24	11.767.874.117	12.845.514.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.971.513.174	9.336.187.457
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.588.981.277	3.816.337.913
Thu nhập khác	31	25	1.803.081.956	3.389.512.807
Chi phí khác	32	26	123.284.780	1.022.617.137
Lợi nhuận khác	40		1.679.797.176	2.366.895.670
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.268.778.453	6.183.233.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	887.493.765	587.978.683
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.381.284.688	5.595.254.900
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.381.284.688	5.595.254.900
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	211	393
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	211	344

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu


Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	4.268.778.453	6.183.233.583
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.306.229.370	6.610.009.030
Các khoản dự phòng	03	396.041.795	(84.080.887)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.465.195	(261.667.705)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(455.113.273)	(340.593.044)
Chi phí lãi vay	06	-	131.792.490
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.551.401.540	12.238.693.467
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.588.228.967)	10.870.008.338
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(290.078.657)	9.777.380.016
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.281.492.163	(22.630.196.409)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	571.324.223	(327.252.370)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(131.792.490)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(359.978.683)	(731.461.835)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(232.850.000)	(252.070.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.933.081.619	8.813.308.317
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.414.462.596)	(5.283.468.352)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	455.113.273	340.593.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.959.349.323)	(4.942.875.308)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.000.000.000	8.650.000.001
Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	(10.071.757.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.000.000.000	(1.421.757.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.973.732.295	2.448.675.509
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	20.196.962.471	17.804.374.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		825.693	(56.087.668)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	24.171.520.460	20.196.962.471

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 15/12/2023.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 85 người (tại ngày 31/12/2022 là 86 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	376.363.355	393.598.859
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.358.157.105	9.158.363.612
- Các khoản tương đương tiền	13.437.000.000	10.645.000.000
Cộng	24.171.520.460	20.196.962.471

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	415.245.948	231.466.810
- Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	50.936.358	53.448.156
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán	4.994.169	6.493.332
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	351.717.087	156.839.673
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	7.598.334	14.685.649
b) Dài hạn	1.135.951.430	1.039.613.079
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	443.526.452	280.765.813
- Giấy phép xả thải	32.222.202	70.888.878
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	59.816.250	64.451.250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	7.433.608	27.512.608
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	352.959.616	594.393.108
- Chi phí trả trước dài hạn khác	239.993.302	1.601.422
Cộng	1.551.197.378	1.271.079.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
+ Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
Cộng	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.865.061.546	(3.032.389.320)	14.769.523.501	(3.082.495.695)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	-	-	5.890.978.170	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	852.832.987	-	1.961.442.754	-
- Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	-	-	1.100.022.462	-
- FOSHAN STANDARD BIO-TECH CO., LTD.	1.873.380.300	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.138.848.259	(3.032.389.320)	5.817.080.115	(3.082.495.695)
Cộng	8.865.061.546	(3.032.389.320)	14.769.523.501	(3.082.495.695)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	828.294.792	(679.354.252)	2.971.518.267	(679.354.252)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng sạch MCC	-	-	1.275.267.615	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Goldsun Việt Nam	20.295.000	-	875.600.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
- Các đối tượng khác	128.645.540	-	141.296.400	-
Cộng	828.294.792	(679.354.252)	2.971.518.267	(679.354.252)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.854.491.894	(574.000.074)	8.151.191.182	(574.000.074)
Công cụ, dụng cụ	37.458.334	-	-	-
Thành phẩm	4.724.063.235	(1.269.100.699)	5.919.304.683	(873.058.904)
Hàng hóa	7.673.307.847	-	4.928.746.788	-
Cộng	19.289.321.310	(1.843.100.773)	18.999.242.653	(1.447.058.978)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.265.089.256	(3.506.395.592)	6.791.868.261	(3.506.395.592)
- Tạm ứng	1.127.699	-	324.692.640	(324.692.640)
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	300.000	-
- Phải thu khác	4.259.008.207	(3.506.395.592)	6.375.843.671	(3.181.702.952)
+ Lê Hữu Tuấn	637.379.708	-	637.379.708	-
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	(629.034.000)	629.034.000	(629.034.000)
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	(912.020.000)	912.020.000	(912.020.000)
+ Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co, LTD	-	-	2.524.469.810	-
+ Lê Đức Hùng	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.608.574.499	(1.493.341.592)	1.200.940.153	(1.168.648.952)
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	-	-	86.378.600	-
- Phải thu thuế TNCN lãi vay đã trả	4.653.350	-	4.653.350	-
b) Dài hạn	19.965.000	-	19.965.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.965.000	-	19.965.000	-
Cộng	4.285.054.256	(3.506.395.592)	6.811.833.261	(3.506.395.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	1.568.793.545	-	1.568.793.545	1.568.793.545	-	1.568.793.545
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	386.359.818	-	386.359.818
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	81.761.832	-	81.761.832
+ Công ty CP Thú y Thùy sản Trung ương	190.437.586	-	190.437.586	190.437.586	-	190.437.586
+ Thái Duy Phúc	196.941.127	-	196.941.127	196.941.127	-	196.941.127
+ Các đối tượng khác	713.293.182	-	713.293.182	713.293.182	-	713.293.182
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	5.699.451.994	-	5.699.451.994	5.699.451.994	-	5.699.451.994
Phải thu khách hàng	1.513.702.150	-	1.513.702.150	1.513.702.150	-	1.513.702.150
+ Trần Văn Diệp	65.276.477	-	65.276.477	65.276.477	-	65.276.477
+ Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	29.920.213	29.920.213	-	29.920.213
+ Các đối tượng khác	1.418.505.460	-	1.418.505.460	1.418.505.460	-	1.418.505.460
Trả trước cho người bán	679.354.252	-	679.354.252	679.354.252	-	679.354.252
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	549.354.252	-	549.354.252
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000
Tạm ứng	-	-	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	324.692.640	-	324.692.640
Phải thu khác	-	-	-	324.692.640	-	324.692.640
+ Nguyễn Huy Đức	3.506.395.592	-	3.506.395.592	3.181.702.952	-	3.181.702.952
+ Đỗ Hoàng Hòa	629.034.000	-	629.034.000	629.034.000	-	629.034.000
+ Lê Đức Hùng	912.020.000	-	912.020.000	912.020.000	-	912.020.000
+ Các đối tượng khác	472.000.000	-	472.000.000	472.000.000	-	472.000.000
	1.493.341.592	-	1.493.341.592	1.168.648.952	-	1.168.648.952
Cộng	7.268.245.539	-	7.268.245.539	7.268.245.539	-	7.268.245.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	112.631.116.047	24.067.435.438	4.489.540.988	4.409.932.060	145.598.024.533
- Mua trong năm	12.846.063.546	5.700.999.787	-	-	18.547.063.333
31/12/2023	125.477.179.593	29.768.435.225	4.489.540.988	4.409.932.060	164.145.087.866
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(33.482.492.742)	(19.928.420.178)	(3.243.576.489)	(4.054.146.369)	(60.708.635.778)
- Khấu hao trong năm	(3.563.203.964)	(1.070.906.857)	(409.939.195)	(120.102.838)	(5.164.152.854)
31/12/2023	(37.045.696.706)	(20.999.327.035)	(3.653.515.684)	(4.174.249.207)	(65.872.788.632)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	79.148.623.305	4.139.015.260	1.245.964.499	355.785.691	84.889.388.755
31/12/2023	88.431.482.887	8.769.108.190	836.025.304	235.682.853	98.272.299.234

- Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 20.571.947.645 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 18.861.880.688 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	2.157.377.460	259.500.000		2.416.877.460	
31/12/2023	2.157.377.460	259.500.000		2.416.877.460	
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2023	(719.125.848)	(237.277.792)		(956.403.640)	
- Khấu hao trong năm	(119.854.308)	(22.222.208)		(142.076.516)	
31/12/2023	(838.980.156)	(259.500.000)		(1.098.480.156)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	1.438.251.612	22.222.208		1.460.473.820	
31/12/2023	1.318.397.304	-		1.318.397.304	

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 259.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 59.500.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	25.587.473.439	24.901.807.878
- Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,ltd	12.050.317.620	7.124.937.985
- Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology Co.,ltd	739.437.600	3.767.183.503
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thái Sơn	2.238.621.789	2.154.287.641
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	619.827.064	1.229.827.064
- Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh Công nghiệp nhẹ Trung Quốc	1.907.491.865	1.854.766.353
- Các đối tượng khác	8.031.777.501	8.770.805.332
b) Dài hạn	-	-
Cộng	25.587.473.439	24.901.807.878

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.784.641.611	5.095.883.251
Kinh phí công đoàn	429.017.587	317.198.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.355.624.024	4.778.684.764
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	238.020.116	271.080.856
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	93.745.643	126.806.383
- Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	4.117.603.908	4.507.603.908
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	390.212.000
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn	400.000.000	700.000.000
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	136.723.837
+ Ông Lê Đức Liên	1.370.604.981	1.370.604.981
+ Các đối tượng khác	1.059.377.830	1.149.377.830
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	12.900.000	12.900.000
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	747.785.260
b) Dài hạn	19.000.000	599.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.000.000	599.000.000
Cộng	4.803.641.611	5.694.883.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm thực nộp/khấu trừ trong năm		Số đã trả		31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp							
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	316.774.278	3.212.844.268	3.299.606.157				230.012.389
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.978.683	887.493.765	359.978.683				590.493.765
- Thuế thu nhập cá nhân	1.036.351.878	362.970.332	1.325.886.946				73.435.264
- Thuế tài nguyên	297.600	3.504.000	3.504.000				297.600
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	597.102.754	597.102.754				-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	777.626.280	22.646.721	719.150.703				81.122.298
	2.194.028.719	5.093.561.840	6.312.229.243				975.361.316

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Trong năm Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	11.800.000.000	11.800.000.000	2.000.000.000	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000
+ Các đối tượng khác (*)	11.800.000.000	11.800.000.000	2.000.000.000	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000
Cộng	11.800.000.000	11.800.000.000	2.000.000.000	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000

(*) Vay các cá nhân dài hạn với lãi suất 0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	142.499.690.000	115.119.984.904	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(192.367.273.123)	69.090.547.260							
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.595.254.900
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.119.984.904
- Giảm khác	-	(115.119.984.904)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(115.119.984.904)
31/12/2022	142.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(71.652.033.319)	74.685.802.160							
01/01/2023	142.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(71.652.033.319)	74.685.802.160							
- Tăng vốn trong năm nay (1)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.381.284.688
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (2)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I (3)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)
31/12/2023	162.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(68.520.748.631)	97.817.086.848							

- (1) Công ty thực hiện tăng vốn do chào bán 2.000.000 cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41-2022/NQ-ĐHCD ngày 22/10/2022.
- (2) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định số 04/2024/QĐ-CTHQQT ngày 06/03/2024 của Hội đồng quản trị.
- (3) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Tờ trình số 01/2024/TT-TW1 ngày 25/03/2024 của Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1, đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
- Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000
- Ông Chu Văn Chung	20.000.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.612.710.000	81.612.710.000
Cộng	162.499.690.000	142.499.690.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142.499.690.000	142.499.690.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	162.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.249.969	14.249.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.249.969	14.249.969
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.969	14.249.969
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.249.969	14.249.969
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.969	14.249.969
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	97.602.141.142	141.822.244.194
- Doanh thu bán hàng	92.716.617.262	136.951.341.086
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.885.523.880	4.870.903.108
Cộng	97.602.141.142	141.822.244.194

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.262.656.485	3.215.415.562
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	2.896.023.237	3.205.937.262
+ Hàng bán bị trả lại	366.633.248	9.478.300
Cộng	3.262.656.485	3.215.415.562

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	70.319.905.522	110.750.144.818
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.644.313	470.777.008
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	396.041.795	145.654.668
Cộng	70.890.591.630	111.366.576.494

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.113.273	340.593.044
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74.123.921	87.721.387
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	16.880.441	325.679.781
Cộng	546.117.635	753.994.212

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	-	131.792.490
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	355.143.651	1.424.711.505
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	52.345.636	-
- Phí mở L/C	229.149.935	439.702.388
- Chi phí tài chính khác	30.002.872	-
Cộng	666.642.094	1.996.206.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.971.513.174	9.336.187.457
- Chi phí nhân viên quản lý	4.447.552.287	4.312.783.528
- Chi phí vật liệu quản lý	261.969.788	269.339.800
- Chi phí đồ dùng văn phòng	370.146.451	406.822.882
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.180.724	1.400.745.063
- Thuế, phí và lệ phí	540.608.208	662.312.453
- Chi phí dự phòng	-	(26.029.714)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.190.001.806	1.208.970.993
- Chi phí bằng tiền khác	819.053.910	1.101.242.452
b) Các khoản chi phí bán hàng	11.767.874.117	12.845.514.597
- Chi phí nhân viên	6.229.971.901	3.866.814.491
- Chi phí vật liệu, bao bì	17.090.544	25.110.985
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.924.619	126.357.146
- Chi phí khấu hao TSCĐ	344.314.732	353.784.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.952.333	4.631.322.875
- Chi phí bằng tiền khác	2.263.619.988	3.842.124.652

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	46.682.064	44.050.775
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	1.734.611.389	3.082.588.981
- Các khoản khác	21.788.503	262.873.051
Cộng	1.803.081.956	3.389.512.807

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí hàng thiếu do kiểm kê	3.885.697	9.493.245
- Các khoản chi phí khác	12.739.492	140.794.040
- Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế	22.659.591	768.329.852
- Thù lao HĐQT	84.000.000	104.000.000
Cộng	123.284.780	1.022.617.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	18.454.753.528	18.339.664.346
- Chi phí nhân công	14.170.052.153	11.490.040.178
- Khấu hao tài sản cố định	5.306.229.370	6.610.009.030
- Chi phí dự phòng	396.041.795	119.624.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.972.933.848	7.243.954.689
- Chi phí bằng tiền khác	4.619.668.186	6.034.336.590
Cộng	48.919.678.880	49.837.629.787

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	446.794.674	-
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	440.699.091	587.978.683
Cộng	887.493.765	587.978.683

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.381.284.688	5.595.254.900
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	16.030.791	14.249.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	211	393
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.381.284.688	5.595.254.900
(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	16.030.791	14.249.969
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	14.249.969	14.249.969
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	2.000.000	-
Phát hành ngày 10/02/2023	2.000.000	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	16.030.791	14.249.969

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc thú y và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp theo gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.453.960.777	4.885.523.880	94.339.484.657
- Chi phí kinh doanh	89.337.364.814	2.292.614.107	91.629.978.921
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	70.715.947.317	174.644.313	70.890.591.630
+ Chi phí bán hàng	11.692.250.077	75.624.040	11.767.874.117
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.929.167.420	2.042.345.754	8.971.513.174
- Kết quả hoạt động kinh doanh	116.595.963	2.592.909.773	2.709.505.736
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(120.524.459)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.679.797.176
- Lợi nhuận trước thuế	116.595.963	2.592.909.773	4.268.778.453
	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Chỉ tiêu TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.016.277.171	155.243.289	24.171.520.460
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.034.539.747	655.660.308	6.690.200.055
Hàng tồn kho	17.408.762.203	37.458.334	17.446.220.537
Tài sản ngắn hạn khác	1.997.918.036	132.556.494	2.130.474.530
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	95.419.515.676	4.171.180.862	99.590.696.538
Tài sản dài hạn khác	1.135.951.430	-	1.135.951.430
Tổng Tài sản	146.032.929.263	5.152.099.287	151.185.028.550
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	25.554.380.752	15.994.560.950	41.548.941.702
Nợ dài hạn	11.800.000.000	19.000.000	11.819.000.000
Tổng nợ phải trả	37.354.380.752	16.013.560.950	53.367.941.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.735.925.524	4.870.903.108	138.606.828.632
- Chi phí kinh doanh	130.519.662.284	3.028.616.264	133.548.278.548
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	110.895.799.486	470.777.008	111.366.576.494
+ Chi phí bán hàng	12.688.064.347	157.450.250	12.845.514.597
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.935.798.451	2.400.389.006	9.336.187.457
- Kết quả hoạt động kinh doanh	3.216.263.240	1.842.286.844	5.058.550.084
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(1.242.212.171)
- Lợi nhuận khác	-	-	2.366.895.670
- Lợi nhuận trước thuế	3.216.263.240	1.842.286.844	6.183.233.583
	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Chi tiêu TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.513.091.814	38.870.657	9.551.962.471
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.645.000.000	-	10.645.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.175.832.243	3.088.832.247	17.264.664.490
Hàng tồn kho	17.552.183.675	-	17.552.183.675
Tài sản ngắn hạn khác	881.190.648	132.556.494	1.013.747.142
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	81.800.192.592	4.549.669.983	86.349.862.575
Tài sản dài hạn khác	5.023.655.528	-	5.023.655.528
Tổng Tài sản	139.611.111.500	7.809.929.381	147.421.040.881
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	23.739.499.337	18.596.739.384	42.336.238.721
Nợ dài hạn	29.800.000.000	599.000.000	30.399.000.000
Tổng nợ phải trả	53.539.499.337	19.195.739.384	72.735.238.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Thu Hưng	Quyền Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 từ ngày 10/02/2023
Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 đến 09/02/2023

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lương và phụ cấp	643.444.538	922.606.070
Tiền thù lao	84.000.000	104.000.000
Cộng	727.444.538	1.026.606.070

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	-	10.000.000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	10.000.000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	-	10.000.000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	-	5.000.000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	-	5.000.000
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	24.000.000	14.000.000
Tô Giang Nam	Ủy viên HĐQT	10.000.000	14.000.000
Bùi Hương Liên	Ủy viên HĐQT	14.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hưng	Quyền Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	552.747.000	-
Lê Anh Tuấn	Chủ tịch công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	90.697.538	922.606.070

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác	400.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	400.000.000	700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn

VIÊN UHY